

Bản án số 366/2019/DS-PT

Ngày 26 - 8 - 2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu hủy quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 68/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1697/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967

Cư trú: số 29B, đường N, ấp B, thị trấn N1, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G: Do bà Lê Lâm T1, sinh năm 1970, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016).

Cư trú: số 16 đường L, khóm B1, phường M, thành phố L1, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1971;

Cư trú: Số 72, ấp T2, xã G1, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1937.

Cư trú: số 1002/51, khóm B2, phường B2, thành phố L1, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh X: Do bà Nguyễn Thị Kim L2 đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/02/2017)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Xuân B3, sinh năm 1982;

Cư trú: Số 1002/51, khóm B2, phường B2, thành phố L1, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Xuân B3: Do bà Nguyễn Thị Kim L2 đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/02/2017)

2. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1973;

Cư trú: Ấp T2, xã G1, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng L3, sinh năm 1978;

4. Bà Nguyễn Xuân M1, sinh năm 1986;

Cùng cư trú: số 604A/31, khóm B4, phường B4, thành phố L1, tỉnh An Giang.

5. Ông Nguyễn Thanh L4, sinh năm 1980;

Cư trú: số 31/33, Tổ 15, khóm T3, phường M2, thành phố L1, tỉnh An Giang.

6. Ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1989;

7. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1991;

Cùng cư trú: số 1002/51, khóm B2, phường B2, thành phố L1, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Hồng L3, ông Nguyễn Thanh L4, bà Nguyễn Xuân M1, ông Nguyễn Xuân T4, ông Nguyễn Xuân Đ: Bà Nguyễn Thị Kim L2 (Giấy ủy quyền ngày 17/5/2019)

Cư trú: Số 72, ấp T2, xã G1, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

8. Quỹ tín dụng nhân dân B2

Địa chỉ: số 596/30 đường T5, khóm Bình Thới 2, phường B4, thành phố L1, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân B2: Do bà Võ Thị Thanh D- Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân B2, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018).

9. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Do ông Đỗ Chí Q- Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2017).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị Kim L2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Thanh X là cha của các ông, bà: Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Xuân B3, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Hồng L3, Nguyễn Thanh L4, Nguyễn Xuân T4, Nguyễn Xuân Đ.

Bà Nguyễn Thị G là người cho bà Nguyễn Thị Kim L2 vay tiền.

Ngày 23/9/2016, bà G và bà L2 ký Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm được Văn phòng Công chứng H chứng nhận, số tiền vay theo Hợp đồng là 370.000.000 đồng. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo luật định. Mục đích vay, bà L2 làm vốn kinh doanh, nhưng thực tế là tất toán nợ đến hạn tại Quỹ Tín dụng nhân dân B2 (Viết tắt Quỹ Tín dụng B2) đối với hợp đồng do ông Nguyễn Thanh X vay.

Bà G là người nộp tiền và ký tên vào bản kê nộp tiền Quỹ Tín dụng B2 370.000.000 đồng.

Sau khi trả Quỹ Tín dụng B2 370.000.000 đồng vốn, thì ông X vẫn còn nợ lãi số tiền 18.200.000 đồng, nên bà L2 vay thêm của bà G 20.000.000 đồng để trả lãi. Tổng số tiền bà L2 vay của bà G là 390.000.000 đồng.

Khi vay tiền, bà L2 nói để trả nợ Quỹ tín dụng B2, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) mang tên ông X đang thế chấp tại Quỹ Tín dụng B2. Sau khi nhận GCNQSDĐ, ông X sẽ làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho các con ông X, trong đó có bà L2.

Thực tế, trong 02 ngày 23 và 24/9/2016 (cùng thời gian bà L2 ký Hợp đồng vay tiền của bà G), ông X ký các hợp đồng tặng cho đất cho các ông, bà: Nguyễn Thị Hồng L3, Nguyễn Xuân T4, Nguyễn Xuân M1, Nguyễn Xuân B3, Nguyễn Thanh L4, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Xuân Đ mỗi người được tặng cho từ 5.003 - 5.009m² (Bút lục 08-31). Riêng bà L2 được tặng cho 10.909m² (Bút lục 16). Hợp đồng tặng cho được Văn phòng Công chứng H chứng nhận. Sau đó, ông X và bà L2 không thực hiện hoàn tất thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, cũng không trả tiền cho bà G.

Ngày 10/10/2016, bà G nộp Đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2016 đến Tòa án nhân dân thành phố L1 yêu cầu ngăn chặn việc chuyển dịch tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 50.862m² tại Thửa số 13, tờ Bản đồ số 33 thuộc GCNQSDĐ số H01658nH, do Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X ngày 26/12/2007.

Ngày 23/11/2016 (Sau khi bà G khởi kiện), ông X, bà L2 (do bà Nguyễn Thanh T6 được bà L2 ủy quyền) ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ngày 23/9/2016 ông X tặng cho bà L2 diện tích đất 10.809m² (Bút lục 64).

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố L1 thụ lý vụ án, bà G yêu cầu và được Tòa án nhân dân thành phố L1 ban hành Quyết định số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 50.862m² tại Thửa số 13, tờ Bản đồ số 33 thuộc GCNQSDĐ số H01658nH, do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X ngày 26/12/2007 (Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT) (Bút lục 172).

Ngày 21/02/2017 (Sau hơn 02 tháng, kể từ ngày Tòa án phong tỏa tài sản), UBND huyện T đính chính nội dung GCNQSDĐ, trang thứ 4 ghi thay đổi như sau: Ngày 21/02/2017 “*Nội dung về người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Thanh X có sai sót, được đính chính là ông Nguyễn Thanh X (Bỏ từ “hộ”) theo kết quả kiểm tra ngày 17/02/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh T*”, do Phó Chủ tịch Dương Ngọc L5 ký tên, đóng dấu của UBND huyện T. (Bút lục 132).

Ngày 14/4/2017, bà L2 có đơn yêu cầu chuyển vụ án về Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang giải quyết, vì bà đang cư ngụ địa chỉ: số 72, ấp T2, xã G1, huyện C, Kiên Giang (Bút lục 88).

Sô hộ khẩu do ông X đứng tên chủ hộ, được Văn phòng Công chứng H ký sao y ngày 17/02/2017, bà L2 vẫn còn trong hộ của ông X: số 1002/51, khóm B2, phường B2, thành phố L1, tỉnh An Giang (Bút lục 75).

Bà Nguyễn Thị G yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị Kim L2 liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà G số tiền vốn vay là 390.000.000 đồng; tính lãi từ ngày 23/9/2016 đến khi thanh toán 390.000.000 đồng, mức lãi suất theo quy định pháp luật;

Không đồng ý việc 1 mình bà L2 chịu trách nhiệm trả nợ vì bà L2 không có khả năng trả nợ, không có tài sản để thi hành án.

Yêu cầu hủy việc đính chính do UBND huyện T ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp từ đất “hộ” ông Nguyễn Thanh X sang cấp cho cá nhân ông Nguyễn Thanh X (bỏ từ “hộ”), vì việc đính chính này sau khi Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đã gây bất lợi cho bà trong việc thi hành án.

Yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT.

Bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày: Do nợ của em ruột là Nguyễn Xuân B3 400.000.000 đồng, nên vay tiền của bà G để trả nợ cho Bình. Bà G đến nộp tiền tại Quỹ Tín dụng B2 trả số tiền Hợp đồng tín dụng do ông X vay, ông B3 là người thừa kế; ông X có hứa tặng cho bà quyền sử dụng đất, nhưng sau đó đổi ý không cho nữa (Bút lục 80). Xác nhận nợ vốn vay của bà G 390.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi cơ bản theo Ngân hàng Nhà nước quy định; xin chịu trách nhiệm cá nhân bà trả nợ, không đồng ý buộc trách nhiệm liên đới của ông X. Yêu cầu

hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT. Không đồng ý hủy việc đình chính của UBND huyện T trong GCNQSDĐ của ông X.

Ông Nguyễn Thanh X trình bày: Không biết việc bà L2 vay tiền bà G, không chịu trách nhiệm liên đới với bà L2 trả nợ cho bà G. Yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án nhân dân thành phố L1 ban hành. Không đồng ý hủy việc đình chính của UBND huyện T trong GCNQSDĐ của ông X.

Ông Nguyễn Xuân B3 trình bày: Không liên quan đến việc bà L2 vay tiền của bà G, không đồng ý trả nợ.

Ông Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Thị Hồng L3 trình bày: Không biết việc bà L2 vay tiền của bà G, không chịu trách nhiệm về số nợ này. Các ông, bà này vắng mặt không lý do suốt quá trình tố tụng.

Các ông, bà: Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh L4, Nguyễn Xuân T4, không gửi ý kiến về vụ án. Các ông, bà này vắng mặt không lý do suốt quá trình tố tụng.

Quỹ Tín dụng B2 trình bày: Ông X đã tắt toán Hợp đồng vay của Quỹ Tín dụng B2, không có ý kiến về vụ án; xin vắng mặt khi xét xử.

Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Ngày 16/02/2017, ông Nguyễn Thanh X ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng L3 làm thủ tục đình chính GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X với nội dung điều chỉnh từ cấp cho hộ gia đình ông X sang cấp cho cá nhân ông X. Sau khi trích lục hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông X, hồ sơ gồm có:

-GCNQSDĐ số 00851 QSDĐ/dH ngày 16/6/1992 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Thanh X, số Tờ bản đồ 05, số Thửa 151, diện tích 24.907m², loại đất 2L có nguồn gốc cha ruột Nguyễn Văn B5(Tự Mẹo) khai mở năm 1957, chia cho từ năm 1970 đã ổn định;

-Đổi với GCNQSDĐ số 00850QSDĐ/dH ngày 16/6/1992 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Thanh S, số Tờ bản đồ 05, số Thửa 150, diện tích 24.814 m², loại đất 2L; phần này ông S đã làm Hợp đồng tặng cho ông X và được UBND xã M3 chứng thực vào ngày 10/9/2007.

Trên cơ sở 02 GCNQSDĐ nêu trên, năm 2007 thực hiện chủ trương cấp đổi GCNQSDĐ, ngày 26/12/2007 UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số seri AL 586804, số vào sổ H01658nH cho hộ ông Nguyễn Thanh X diện tích 50.862m² tại Thửa số 13, tờ Bản đồ số 33.

Căn cứ quy định tại Điều 48 của Quyết định số: 39/2015/QĐ-UBND do UBND tỉnh A ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2015 về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh A thì đủ điều kiện điều chỉnh từ hộ sang cá nhân vì đất có nguồn gốc được tặng cho, không phải do Nhà nước hay tập đoàn cấp. UBND huyện T xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố L1 chuyển lên cho Tòa án nhân

dân tỉnh An Giang giải quyết theo thẩm quyền do có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND huyện T (Quyết định chuyển vụ án số 27/2017/QĐ9ST-DS ngày 23/6/2017- Bút lục 422).

Ngày 08/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có Công văn số: 139/CV- DS gửi Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang về việc “Đề nghị xem xét dấu hiệu hình sự”, có nội dung đề nghị xem xét dấu hiệu hình sự đối với bà Nguyễn Thị Kim L2.

Ngày 05/3/2018, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang có Công văn số: 1106/VKS-P1 về việc phúc đáp Công văn xem xét dấu hiệu hình sự đối với bà Nguyễn Thị Kim L2, gửi Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, có nội dung không đủ cơ sở quy kết trách nhiệm hình sự đối với bà L2.

Bản án dân sự sơ thẩm 73/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2 và ông Nguyễn Thanh X có trách nhiệm liên đới trả cho bà G số tiền 464.990.000đ đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm chín chục ngàn đồng)

Hủy bỏ việc đình chính ngày 21/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà AL 586804, số vào sổ H01658nH ngày 26/12/2007 do Ủy ban thành nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X thành ông Nguyễn Thanh X.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố L1 để bảo đảm cho việc thi hành án.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 10/2016/QĐ-BPBD ngày 09/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố L1.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị G được nhận lại:

Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng số: 621704020124055 (14106219) 621 - CN An Giang, ngày 09/12/2016 của Ngân hàng thương mại cổ phần QViệt Nam chi nhánh An Giang (có đóng dấu “Tòa án nhân dân thành phố L1 số bút lục: 185”). Nhận sổ tiết kiệm tại Tòa án đang lưu giữ hồ sơ vụ án này;

200.000.000d (Hai trăm triệu đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng số: 621704020124055 (14106219) 621 - CN An Giang ngày 09/12/2016 của Ngân hàng thương mại cổ phần QViệt Nam chi nhánh An Giang (có đóng dấu “Tòa án nhân dân thành phố L1 số bút lục: 185”). Việc nhận tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần QViệt Nam chi nhánh An Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/9/2018, ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị Kim L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim L2, cùng đại diện cho ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo của ông X, bà L2: Kháng cáo của ông X, bà L2 là đồng nhất cho rằng tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AL 586804, số vào sổ H01658nH ngày 26/12/2007 do Ủy ban thành nhân dân huyện T cấp của cá nhân ông X, không có liên quan đến khoản nợ của bà L2 với bà G, ông X không có trách nhiệm cùng bà L2 trả nợ, công nhận việc đính chính ngày 21/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AL 586804, số vào sổ H01658nH ngày 26/12/2007 do Ủy ban thành nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X thành ông Nguyễn Thanh X. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đánh giá đúng tính chất của vụ án. Ông X không trực tiếp cùng bà L2 vay tiền của bà G nhưng bà L2 vay tiền của bà G là để trả nợ do ông X vay của Quỹ Tín dụng B2. Các bên thỏa thuận lấy giấy tờ ông X tại Quỹ Tín dụng B2 để làm thủ tục tặng cho bà L2. Bà G tin tưởng nên cho bà L2 vay tiền, ông X ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L2. Khi ông X, bà L2 sử dụng tiền vay của bà G thì ông X lại hủy bỏ Hợp đồng tặng cho đất cho bà L2.

Ngày 21/02/2017, UBND huyện T đính chính nội dung từ hộ ông Nguyễn Thanh X của GCNQSDĐ số H01658nH ngày 26/12/2007 thành ông Nguyễn Thanh X sau khi Tòa án nhân dân thành phố L1 đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy bỏ việc đính chính này. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông X cùng liên đới trả nợ cho bà G là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bà L2, ông X kháng cáo không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L2, ông X, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị Kim L2: Hội đồng xét xử nhận thấy

[2.1] Ngày 23/9/2016, bà G và bà L2 đã ký Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, ngày 23/9/2016 tại Văn phòng Công chứng H có nội

dung: Bà L2 vay của bà G 370.000.000 đồng; thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo luật định, mục đích vay vốn kinh doanh. Cùng ngày bà L2 vay thêm 20.000.000 đồng không làm hợp đồng bằng văn bản, tổng số vốn vay 390.000.000 đồng. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 471, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Bà G và bà L2 đã thống nhất nợ vốn 390.000.000 đồng. Hợp đồng vay không nêu rõ lãi suất, giữa bà G và bà L2 thỏa thuận lãi suất 10%/ năm, số tiền lãi cụ thể 74.990.000 đồng. Vốn và lãi là 464.990.000 đồng.

[2.3] Ông X không trực tiếp cùng bà L2 vay tiền của bà G nhưng bà L2 vay tiền của bà G là để trả nợ do ông X vay của Quỹ Tín dụng B2; việc ông X ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L2 đã làm cho bà G tin rằng bà L2 có tài sản để thanh toán tiền vay cho bà, nên bà G cho bà L2 vay tiền; khi ông X, bà L2 sử dụng tiền vay của bà G thì ông X lại hủy bỏ Hợp đồng tặng cho đất cho bà L2, nên bà L2 không có khả năng trả nợ vay của bà G.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông X chịu trách nhiệm liên đới với bà L2 trả vốn vay và tiền lãi cho bà G 464.990.000 đồng là có cơ sở.

[2.4] Đối với việc UBND huyện T đính chính GCNQSDĐ số H01658nH ngày 26/12/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X thành cá nhân ông Nguyễn Thanh X

Năm 1992, ông X được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ diện tích 24.907m² đất có nguồn gốc là của cha ông X cho và đã sử dụng ổn định từ năm 1970. Vợ của ông là bà Nguyễn Thị S1 (vợ ông X) đã chết ngày 22/11/1984 (Bút lục 140) trước ngày ông X được cấp GCNQSDĐ. Ngày 10/9/2007, ông Nguyễn Thanh S và bà Đinh Kim L6 tặng cho ông X 24.814m² đất. Từ đó, ông X được cấp đổi thành diện tích 50862,0m².

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất 50862,0m² là của cá nhân ông X là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ngày 21/02/2017, UBND huyện T đính chính nội dung từ hộ ông Nguyễn Thanh X của GCNQSDĐ số H01658nH ngày 26/12/2007 thành ông Nguyễn Thanh X sau khi Tòa án nhân dân thành phố L1 đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 (Bút lục 208), với hình thức phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này là đã vi phạm điểm a, khoản 1, Điều 48 của Quyết định số: 39/2015/QĐ- UBND do UBND tỉnh A ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2015 về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh A nên đã hủy việc đính chính của UBND huyện T. GCNQSDĐ số vào sổ H01658nH ngày 26/12/2007 trở lại hiện trạng ban đầu là cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X là không đúng pháp luật vì theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2013 về đính chính thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp thì UBND huyện T đính chính Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót trong trường hợp có sai sót thông tin chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận chứ không phải thủ tục chuyển đổi người sử dụng đất từ hộ gia đình sang cá nhân khi có nhu cầu.

[2.5] Do trách nhiệm trả nợ là của bà L2, ông X nên Quyết định áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố L1 được duy trì.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L2 và ông X, sửa một phần án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 106 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2 và ông Nguyễn Thanh X. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh X có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 464.990.000đ đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm chín chục ngàn đồng)

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2016/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố L1 để đảm bảo việc thi hành án.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 10/2016/QĐ-BPBD ngày 09/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố L1.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị G được nhận lại:

+ Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng số: 621704020124055 (14106219) 621 - CN An Giang, ngày 09/12/2016 của Ngân hàng thương mại cổ phần Q Việt Nam chi nhánh An Giang (có đóng dấu “Tòa án nhân dân thành phố L1 số bút lục: 185”). Nhận sổ tiết kiệm tại Tòa án đang lưu giữ hồ sơ vụ án này;

+ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng số: 621704020124055 (14106219) 621 - CN An Giang ngày 09/12/2016 của Ngân hàng thương mại cổ phần Q Việt Nam chi nhánh An Giang (có đóng dấu “Tòa án nhân dân thành phố L1 số bút lục: 185”). Việc nhận tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q Việt Nam chi nhánh An Giang.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc hủy bỏ đình chính ngày 21/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AL 586804, số vào sổ H01658nH ngày 26/12/2007 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh X thành ông Nguyễn Thanh X.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 9.750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp theo Biên lai thu số 0010508 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L1. Bà G được nhận lại số tiền 9.450.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm là 22.599.600 đồng, ông X và bà L2 cũng liên đới chịu. Nhưng do ông X là người cao tuổi được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu án phí là 11.299.800 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng cho bà L2 theo Biên lai thu số 0010509 ngày 10/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng cho ông X theo Biên lai thu số 0010510 ngày 10/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh An Giang(1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang(1);
- Cục THADS tỉnh An Giang(1);
- Đường sự(12);
- Lưu VP(3), HS(1), 19 b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương